

LAW

AMENDING AND SUPPLEMENTING A NUMBER OF ARTICLES OF THE LAW ON
INTELLECTUAL PROPERTY

*(LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ
CỦA QUỐC HỘI KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5)*

*Pursuant to the 1992 Constitution of the Socialist Republic of Vietnam, which was amended and supplemented under Resolution No. 51/2001/QH10;
(Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10);*

*The National Assembly promulgates the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Intellectual Property.
(Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11).*

Article 1.

To amend and supplement a number of articles of the Law on Intellectual Property:
(Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ):

1. To amend and supplement Article 3 as follows:

(Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau):

"Article 3. Subject matters of intellectual property rights

(“Điều 3. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ)

1. Subject matters of copyright include literary, artistic and scientific works: subject matters of copyright-related rights include performances, phonograms, video recordings, broadcasts and encrypted program-carrying satellite signals.

(Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá).

2. Subject matters of industrial property rights include inventions, industrial designs, layout-designs of semiconductor integrated circuits, trade secrets, marks, trade names and geographical indications.

(Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.)

3. Subject matters of rights to plant varieties include reproductive and harvested materials."

(Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.”)

2. To amend and supplement Article 4 as follows:

(Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau):



"Article 4. Interpretation of terms
(*“Điều 4. Giải thích từ ngữ”*)

In this Law, the terms below are construed as follows:
(*Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:*)

1. Intellectual property rights means rights of organizations and individuals to intellectual assets, including copyright and copyright-related rights, industrial property rights and rights to plant varieties.

(*Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.*)

2. Copyright means rights of organizations and individuals to works they have created or own.

(*Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.*)

3. Copyright-related rights (below referred to as related rights) means rights of organizations and individuals to performances, phonograms, video recordings, broadcasts and encrypted program-carrying satellite signals.

(*Quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.*)

4. Industrial property rights means rights of organizations and individuals to inventions, industrial designs, layout-designs of semiconductor integrated circuits, trade secrets, marks, trade names, geographical indications and trade secrets they have created or own, and the right to repression of unfair competition.

(*Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.*)

5. Rights to plant varieties means rights of organizations and individuals to new plant varieties they have selected, created or discovered and developed, or own.

(*Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.*)

6. Intellectual property right holder means an owner of intellectual property rights or an organization or individual that is assigned intellectual property rights by the owner.

(*Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.*)

7. Work means a creation of the mind in the literary, artistic or scientific domain, whatever may be the mode or form of its expression.

(*Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.*)

8. Derivative work means a work which is translated from one language into another adapted, modified, transformed, compiled, annotated or selected.

(Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.)

9. Published work, phonogram or video recording means a work, phonogram or video recording which has been made available in a reasonable quantity of copies to the public with the permission of the copyright holder or related right holder.

(Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.)

10. Reproduction means the making of one or many copies of a work or a phonogram or video recording by whatever mode or in whatever form, including the backup of the work in electronic form.

(Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử.)

11. Broadcasting means the transmission of the sound or image or both of a work, a performance, a phonogram, a video recording or a broadcast to the public by wire or wireless means, including satellite transmission, in such a way that members of the public may access that work from a place and at a time they themselves select.

(Phát sóng là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.)

12. Invention means a technical solution in the form of a product or a process which is intended to solve a problem by application of laws of nature.

(Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.)

13. Industrial design means a specific appearance of a product embodied by three-dimensional configurations, lines, colors, or a combination of these elements.

(Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.)

14. Semiconductor integrated circuit means a product, in its final form or an intermediate form, in which the elements, at least one of which is an active element, and some or all of the interconnections, are integrally formed in or on a piece of semiconductor material and which is intended to perform an electronic function. Integrated circuit is synonymous to IC, chip and microelectronic circuit.

(Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.)



15. Layout-design of semiconductor integrated circuit (below referred to as layout- design) means a three-dimensional disposition of circuit elements and their interconnections in a semiconductor integrated circuit.

(Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.)

16. Mark means any sign used to distinguish goods or services of different organizations or individuals.

(Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.)

17. Collective mark means a mark used to distinguish goods or services of members from those of non-members of an organization which is the owner of such mark.

(Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.)

18. Certification mark means a mark which is authorized by its owner to be used by another organization or individual on the latter's goods or services, for the purpose of certifying the origin, raw materials, materials, mode of manufacture of goods or manner of provision of services, quality, accuracy, safety or other characteristics of goods or services bearing the mark.

(Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.)

19. Integrated mark means identical or similar marks registered by the same entity and intended for use on products or services which are of the same type or similar types or interrelated.

(Nhãn hiệu liên kết là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.)

20. Well-known mark means a mark widely known by consumers throughout the Vietnamese territory.

(Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.)

21. Trade name means a designation of an organization or individual in business activities, capable of distinguishing the business entity bearing it from another entity in the same business domain and area.

(Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.)

A business area mentioned in this Clause means a geographical area where a business entity has its partners, customers or earns its reputation.

(Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bạn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.)

22. Geographical indication means a sign which identifies a product as originating from a specific region, locality, territory or country.

(Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.)

23. Trade secret means information obtained from financial or intellectual investment activities, which has not yet been disclosed and can be used in business.

(Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.)

24. Plant variety means a plant grouping within a single botanical taxonomy of the lowest known rank, which is morphologically uniform and suitable for being propagated unchanged, and can be defined by the expression of phenotypes resulting from a genotype or a combination of given genotypes, and distinguished from any other plant grouping by the expression of at least one inheritable phenotype.

(Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.)

25. Protection title means a document granted by a competent state agency to an organization or individual in order to establish industrial property rights to an invention, industrial design, layout-design, trademark or geographical indication; or rights to a plant variety.

(Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.)

26. Reproductive material means a plant or a part thereof capable of growing into a new plant for use in reproduction or cultivation.

(Vật liệu nhân giống là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.)

27. Harvested material means a plant or a part thereof obtained from the cultivation of a reproductive material."

(Vật liệu thu hoạch là cây hoặc bộ phận của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống.)

3. To amend and supplement Article 7 as follows:

(Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau):

"Article 7. Limitations on intellectual property rights

(“Điều 7. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ)

1. Intellectual property right holders may only exercise their rights within the scope and term of protection provided for in this Law.

(Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này.)



2. The exercise of intellectual property rights must neither prejudice the State's interests, public interests, legitimate rights and interests of other organizations and individuals, nor violate other relevant provisions of law.

(Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan.)

3. In the circumstances where the achievement of defense, security, people's livelihood objectives and other interests of the State and society specified in this Law needs to be guaranteed, the State may prohibit or restrict the exercise of intellectual property rights by the holders or compel the licensing by the holders of one or several of their rights to other organizations or individuals under appropriate terms. The limitation on rights to inventions classified as state secrets complies with regulations of the Government."

(Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.)

4. To amend and supplement Article 8 as follows:

(Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 8. The State's intellectual property policies

(“Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ)

1. To recognize and protect intellectual property rights of organizations and individuals on the basis of harmonizing benefits of intellectual property rights holders and public interests; not to protect intellectual property objects which are contrary to social ethics and public order and prejudicial to defense and security.

(Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.)

2. To encourage and promote the creation and utilization of intellectual assets in order to contribute to socio-economic development and improvement of the people's material and spiritual life.

(Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.)

3. To provide financial supports for the receipt and exploitation of assigned intellectual property rights in public interests; to encourage organizations and individuals at home or abroad to provide financial aid for creative activities and the protection of intellectual property rights.

(Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.)

4. To prioritize investment in training and retraining the contingent of cadres, civil servants, public employees and other relevant subjects engaged in the protection of intellectual

property rights and the research into and application of sciences and technologies to the protection of intellectual property rights.

(Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.)

5. To mobilize social resources for investment in raising the capacity of the system to protect intellectual property rights, thereby meeting requirements of socio-economic development and international economic integration."

(Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.)

5. To amend and supplement Article 14 as follows:

(Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 14. Types of works eligible for copyright protection

(“Điều 14. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả)

1. Literary, artistic and scientific works eligible for copyright protection include:

(Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm:)

a/ Literary and scientific works, textbooks, teaching courses and other works expressed in written languages or other characters:

(Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác);

b/ Lectures, addresses and other sermons;

(Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác);

c/ Press works;

(Tác phẩm báo chí);

d/ Musical works;

(Tác phẩm âm nhạc);

e/ Dramatic works;

(Tác phẩm sân khấu);

f/ Cinematographic works and works created by a process analogous to cinematography (below collectively referred to as cinematographic works);

(Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh));

g/ Plastic-art works and works of applied art;

(Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng);

h/ Photographic works;

(Tác phẩm nhiếp ảnh);

i Architectural works;



(Tác phẩm kiến trúc);

j/ Sketches, plans, maps and drawings related to topography, architecture or scientific works:
(Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học);

k/ Folklore and folk art works of folk culture;
(Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian);

l/ Computer programs and data compilations.
(Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu).

2. Derivative works shall be protected under Clause I of this Article only if it is not prejudicial to the copyright to works used to create these derivative works.
(Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh).

3. Protected works defined in Clauses I and 2 of this Article must be created personally by authors through their intellectual labor without copying others' works.
(Tác phẩm được bảo hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác).

4. The Government shall guide in detail the types of works specified in Clause 1 of this Article."
(Chính phủ hướng dẫn cụ thể về các loại hình tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này.)

6. To amend and supplement Article 25 as follows:
(Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 25. Cases of use of published works in which permission and payment of royalties or remunerations are not required
(“Điều 25. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao)

1. Cases of use of published works in which permission or payment of royalties or remunerations is not required include:
(Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:)

a/ Duplication of works for personal scientific research or leaching purpose;
(Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân);

b/ Reasonable recitation of works without misrepresenting the authors' views for commentary or illustrative purpose;
(Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình);

c/ Recitation of works without misrepresenting the authors* views in articles published in newspapers or periodicals, in radio or television broadcasts, or documentaries;
(Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu);

d/ Recitation of works in schools for lecturing purpose without misrepresenting the authors' views and not for commercial purpose:

(Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại);

e/ Reprographic reproduction of works by libraries for archival and research purpose;

(Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu);

f/ Performance of dramatic works or other performing-art works in mass cultural, communication or mobilization activities without collecting any charges in any form:

(Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào);

g/ Audiovisual recording of performances for the purpose of reporting current events or for teaching purpose;

(Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy);

h/ Photographing or televising of plastic art, architectural, photographic, applied-art works displayed at public places for the purpose of presenting images of these works:

(Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó);

i/ Transcription of works into Braille or characters of other languages for the blind:

(Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị);

j/ Importation of copies of others' works for personal use.

(Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng).

2. Organizations and individuals that use works defined in Clause 1 of this Article may neither affect the normal utilization of these works nor prejudice the rights of the authors or copyright holders; and shall indicate the authors' names, and sources and origins of these works.

(Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.)

3. The provisions of Points a and e. Clause 1 of this Article are not applicable to architectural works, plastic works and computer programs."

(Các quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.)

7. To amend and supplement Article 26 as follows:

(Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 26. Cases of use of published works in which permission is not required but the payment of royalties or remunerations is required

(“Điều 26. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao)



1. Broadcasting organizations that use published works in making their broadcasts, which are sponsored, advertised or charged in whatever form, are not required to obtain permission but have to pay royalties or remunerations to copyright holders from the date of use. Levels of royalties, remunerations or other material benefits and modes of payment shall be agreed upon by involved parties. If no agreement is reached, involved parties shall comply with regulations of the Government or institute lawsuits at court under law.

(Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác và phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.)

Broadcasting organizations that use published works in making their broadcasts, which are not sponsored, advertised or charged in whatever form, are not required to obtain permission but have to pay royalties or remunerations to copyright holders from the date of use under regulations of the Government.

(Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.)

2. Organizations and individuals that use works under Clause 1 of this Article must neither affect the normal utilization of these works nor prejudice the rights of the authors or copyright holders: and shall indicate the authors' names, and sources and origins of the works.

(Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.)

3. The use of works in the cases specified in Clause 1 of this Article does not apply to cinematographic works."

(Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh.)

8. To amend and supplement Article 27 as follows:

(Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 27. Term of copyright protection

(“Điều 27. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả)

1. The moral rights provided for in Clauses 1, 2 and 4. Article 19 of this Law shall be protected for an indefinite term.

(Quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này được bảo hộ vô thời hạn.)

2. The moral rights provided for in Clause 3, Article 19 and the economic rights provided for in Article 20 of this Law enjoy the following term of protection:



(Quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này có thời hạn bảo hộ như sau:)

a/ Cinematographic works, photographic works, works of applied art and anonymous works have a term of protection of seventy five years from the date of first publication. For cinematographic works, photographic works and works of applied art which remain unpublished within twenty five years from the date of fixation, the term of protection is one hundred years from the date of fixation. For anonymous works, when information on their authors is published, the term of protection will be calculated under Point b of this Clause.

(Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là bảy mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này);

b/ A work not specified at Point a of this Clause is protected for the whole life of the author and for fifty years after his/her death. For a work under joint authorship, the term of protection expires in the fiftieth year after the death of the last surviving co-author;

(Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết);

c/ The term of protection specified at Points a and b of this Clause expires at 24:00 hrs of December 31 of the year of expiration of the copyright protection term"

(Thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả.)

9. To amend and supplement Article 30 as follows:

(Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 30. Rights of producers of phonograms and video recordings

(“Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình)

1. Producers of phonograms and video recordings have the exclusive right to exercise or authorize others to exercise the following rights:

(Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:)

a/ To directly or indirectly reproduce their phonograms and video recordings;

(Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình);

b/ To import and distribute to the public their original phonograms and video recordings and copies thereof by sale, rent or distribution by whatever technical means accessible by the public.

(Nhập khẩu, phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.)



2. Producers of phonograms and video recordings will enjoy material benefits when their phonograms and video recordings are distributed to the public."
(Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được hưởng quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng.)

10. To amend and supplement Article 33 as follows:
(Điều 33 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 33. Cases of use of related rights in which permission is not required but payment of royalties or remunerations is required
(“Điều 33. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao)

1. Organizations and individuals that directly or indirectly use phonograms or video recordings already published for commercial purposes in making their broadcasts, which are sponsored, advertised or charged in whatever form, are not required to obtain permission but have to pay agreed royalties or remunerations to authors, copyright holders, performers or producers of phonograms or video recordings, or broadcasting organizations from the date of use. In case no agreement is reached, they shall comply with regulations of the Government or institute lawsuits at court under law.

(Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.)

Organizations and individuals that directly or indirectly use phonograms or video recordings already published for commercial purposes in making their broadcasts, which are not sponsored, advertised or charged in whatever form, are not required to obtain permission but have to pay agreed royalties or remunerations to authors, copyright holders, performers or producers of phonograms or video recordings, or broadcasting organizations from the date of use under regulations of the Government.

(Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.)

2. Organizations and individuals that use phonograms or video recordings already published in their business or commercial activities are not required to obtain permission but have to pay agreed royalties or remunerations to authors, copyright holders, performers or producers of phonograms or video recordings, or broadcasting organizations from the date of use. In case no agreement is reached, they shall comply with regulations of the Government or institute lawsuits at court under law.

(Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.)



3. Organizations and individuals that use the rights provided for in Clauses 1 and 2 of this Article must neither affect the normal utilization of performances, phonograms, video recordings or broadcasts, nor prejudice the rights of performers, producers of phonograms and video recordings, and broadcasting organizations."

(Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.)

11. To amend and supplement Article 41 as follows:

(Điều 41 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 41. Copyright holders being right assignees

(“Điều 41. Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền)

1. Organizations and individuals that are assigned one, several or all of the rights specified in Article 20 and Clause 3, Article 19 of this Law under contracts are copyright holders.

(Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này theo thỏa thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu quyền tác giả.)

2. Organizations and individuals that are managing anonymous works enjoy rights of owners until the names of authors of these works are identified."

(Tổ chức, cá nhân đang quản lý tác phẩm khuyết danh được hưởng quyền của chủ sở hữu cho đến khi danh tính của tác giả được xác định.)

12. To amend and supplement Article 42 as follows:

(Điều 42 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 42. Copyright holders being the State

(“Điều 42. Chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước)

1. The State is the holder of copyright to the following works:

(Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả đối với các tác phẩm sau đây:)

a/ Anonymous works, except those specified in Clause 2. Article 41 of this Law;

(Tác phẩm khuyết danh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật này);

b/ Works of which terms of protection have not expired but their copyright holders die without heirs, their heirs renounce succession or are deprived of the right to succession.

(Tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả chết không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản);

c/ Works over which the ownership right has been assigned by their copyright holders to the State.

(Tác phẩm được chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước).

2. The Government shall specify the use of works under state ownership."

(Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng tác phẩm thuộc sở hữu nhà nước.)

13. To amend and supplement Article 87 as follows:

(Điều 87 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 87. Right to register marks

(“Điều 87. Quyền đăng ký nhãn hiệu)

1. Organizations and individuals may register marks to be used for goods they produce or services they provide.

(Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp).

2. Organizations and individuals that conduct lawful commercial activities may register marks for products they are marketing but produced by others, provided that the producers neither use such marks for their products nor object to such registration.

(Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm và không phản đối việc đăng ký đó.)

3. Lawfully established collective organizations may register collective marks to be used by their members under regulations on use of collective marks. For signs indicating geographical origins of goods or services, organizations that may register them are collective organizations of organizations or individuals engaged in production or trading in relevant localities. For other geographical names or signs indicating geographical origins of local specialties of Vietnam, the registration must be permitted by competent state agencies.

(Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.)

4. Organizations with the function of controlling and certifying the quality, properties, origin or other relevant criteria of goods or services may register certification marks, provided that they are not engaged in the production or trading of these goods or services. For other geographical names or signs indicating geographical origins of local specialties of Vietnam, the registration thereof must be permitted by a competent state agency.

(Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hóa, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.)

5. Two or more organizations or individuals may jointly register a mark in order to become its co-owners on the following conditions:

(Hai hoặc nhiều tổ chức, cá nhân có quyền cùng đăng ký một nhãn hiệu để trở thành đồng chủ sở hữu với những điều kiện sau đây:)

a/ This mark is used in the names of all co-owners or used for goods or services which are produced or traded with the participation of all co-owners;

(Việc sử dụng nhãn hiệu đó phải nhân danh tất cả các đồng chủ sở hữu hoặc sử dụng cho hàng hoá, dịch vụ mà tất cả các đồng chủ sở hữu đều tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh);

b/ The use of this mark causes no confusion to consumers as to the origin of goods or services.

(Việc sử dụng nhãn hiệu đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ.)

6. Persons having the registration right defined in Clauses 1, 2, 3, 4 and 5 of this Article, including those having filed registration applications, may assign the registration right to other organizations or individuals in the form of written contracts, bequeathal or inheritance under law, provided that the assigned organizations or individuals satisfy the relevant conditions on the persons having the registration right.

(Người có quyền đăng ký quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, kể cả người đã nộp đơn đăng ký có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng.)

7. For a mark protected in a country being a contracting party to a treaty which prohibits the representative or agent of a mark owner to register such mark and to which the Socialist Republic of Vietnam is also a contracting party, this representative or agent is not permitted to register the mark unless it is so agreed by the mark owner, unless a justifiable reason is available."

(Đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên thì người đại diện hoặc đại lý đó không được phép đăng ký nhãn hiệu nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.”)

14. To amend and supplement Article 90 as follows:

(Điều 90 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 90. The first-to-file principle

(“Điều 90. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên)

1. In case many applications are filed for registration of the same invention or similar inventions, or for registration of industrial designs identical with or insignificantly different from one another, the protection title may only be granted to the valid application with the earliest priority or filing date among applications satisfying all the conditions for the grant of a protection title.

(Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký các sáng chế trùng hoặc tương đương với nhau, các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho sáng chế hoặc kiểu dáng công nghiệp trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.)

2. In case there are many applications filed by different persons for registration of identical or confusingly similar marks for identical or similar products or services, or in case there are

many applications filed by the same person for registration of identical marks for identical products or services, the protection title may only be granted for the mark in the valid application with the earliest priority or filing date among applications satisfying all the conditions for the grant of a protection title.

(Trong trường hợp có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng hoặc tương tự với nhau hoặc trường hợp có nhiều đơn của cùng một người đăng ký các nhãn hiệu trùng dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho nhãn hiệu trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.)

3. In case there are many registration applications specified in Clauses 1 and 2 of this Article and satisfying all the conditions for the grant of a protection title and having the same earliest priority or filing date, the protection title may only be granted for the object of a single application out of these applications under an agreement of all applicants. Without such agreement, all relevant objects of these applications will be refused for the grant of a protection title."

(Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho đối tượng của một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thoả thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thoả thuận được thì các đối tượng tương ứng của các đơn đó bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.)

15. To amend and supplement Article 119 as follows:

(Điều 119 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 119. Time limit for processing industrial property registration applications

(“Điều 119. Thời hạn xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp)

1. An industrial property registration application will have its form examined within one month from the filing date.

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức trong thời hạn một tháng, kể từ ngày nộp đơn.)

2. An industrial property registration application shall be substantively examined within the following time limits:

(Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định nội dung trong thời hạn sau đây:)

a/ For an invention, eighteen months from the date of its publication if a request for substantive examination is filed before the date of application publication, or from the date of receipt of a request for substantive examination if such request is filed after the date of application publication;

(Đối với sáng chế không quá mười tám tháng, kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn);

b/ For a mark, nine months from the date of application publication;

(Đối với nhãn hiệu không quá chín tháng, kể từ ngày công bố đơn);

c/ For an industrial design, seven months from the date of application publication:



(Đối với kiểu dáng công nghiệp không quá bảy tháng, kể từ ngày công bố đơn);

d/ For a geographical indication, six months from the date of application publication.

(Đối với chỉ dẫn địa lý không quá sáu tháng, kể từ ngày công bố đơn.)

3. The time limit for re-examination of an industrial property registration application is equal to two-thirds of the time limit for the initial examination and may, in complicated cases, be prolonged but must not exceed the lime limit for the initial examination.

(Thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu.)

4. The duration for modification or supplementation of applications by applicants will not be counted into the time limit specified in Clause 1, 2 or 3 of this Article. The time limit for processing requests for modification or supplementation of applications must not exceed one-third of the corresponding time limit specified in Clause 1 or 2 of this Article."

(Thời gian để người nộp đơn sửa đổi, bổ sung đơn không được tính vào các thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; thời hạn xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn không vượt quá một phần ba thời gian thẩm định tương ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.)

16. To amend and supplement Article 134 as follows:

(Điều 134 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 134. Right of prior use of inventions and industrial designs

(“Điều 134. Quyền sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp)

1. In case a person has, before the filing date or priority date (if any) of an invention or industrial design registration application, used or prepared necessary conditions for using an invention or industrial design identical with the protected invention or industrial design stated in that registration application but created independently (below referred to as prior use right holder), then after a protection title is granted, he/she may continue using such invention or industrial design within the scope and volume of use or use preparations without having to obtain permission of or paying compensations to the owner of the protected invention or industrial design. The exercise of the right of prior users of inventions or industrial designs is not regarded as an infringement upon the right of invention or industrial design owners.

(Trường hợp trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu có) của đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp mà có người đã sử dụng hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong đơn đăng ký nhưng được tạo ra một cách độc lập (sau đây gọi là người có quyền sử dụng trước) thì sau khi văn bằng bảo hộ được cấp, người đó có quyền tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng hoặc đã chuẩn bị để sử dụng mà không phải xin phép hoặc trả tiền đền bù cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ. Việc thực hiện quyền của người sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp.)

2. Holders of prior use right to inventions or industrial designs may not assign such right to others, unless that right is assigned together with the transfer of business or production establishments which have used or are prepared to use the inventions or industrial designs.

Prior use right holders may not expand the use scope and volume unless it is so permitted by invention or industrial design owners."

(Người có quyền sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không được phép chuyển giao quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao quyền đó kèm theo việc chuyển giao cơ sở sản xuất, kinh doanh nơi sử dụng hoặc chuẩn bị sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp. Người có quyền sử dụng trước không được mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng nếu không được chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp cho phép.)

17. To amend and supplement Article 154 as follows:

(Điều 154 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 154. Conditions for industrial property representation service business

(“Điều 154. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)

Organizations that satisfy the following conditions may provide industrial property representation services as industrial property representation service organizations:

(Tổ chức đáp ứng các điều kiện sau đây được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp với danh nghĩa tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:)

1. Being law-practicing businesses, cooperatives or organizations, or scientific and technological service organizations lawfully established and operating, except foreign law-practicing organizations operating in Vietnam;

(Là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam);

2. Having the function of providing industrial property representation services, which is stated in their business registration certificates or operation registration certificates (below collectively referred to as business registration certificates);

(Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh));

3. Their heads or persons authorized by their heads must satisfy the conditions for industrial property representation service practice, specified in Clause 1, Article 155 of this Law."

(Người đứng đầu tổ chức hoặc người được người đứng đầu tổ chức ủy quyền phải đáp ứng các điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 155 của Luật này.)

18. To amend and supplement Article 157 as follows:

(Điều 157 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 157. Organizations and individuals that have rights to plant varieties protected

(“Điều 157. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng)

1. Organizations and individuals that have rights to plant varieties protected are those that select and breed or discover and develop plant varieties or invest in the selection and breeding or the discovery and development of plant varieties or are transferred rights to plant varieties.

(Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.)

2. Organizations and individuals defined in Clause I of this Article include Vietnamese organizations and individuals; organizations and individuals of foreign countries which have concluded with the Socialist Republic of Vietnam agreements on the protection of plant varieties: foreign organizations and individuals that have permanent offices or residences in Vietnam or have establishments producing or trading in plant varieties in Vietnam: foreign organizations and individuals that have permanent offices or residences or establishments producing or trading in plant varieties in countries which have concluded with the Socialist Republic of Vietnam agreements on the protection of plant varieties."

(Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc nước có ký kết với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng; tổ chức, cá nhân nước ngoài có trụ sở, địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có trụ sở, địa chỉ thường trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại nước có ký kết với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng.)

19. To amend and supplement Article 160 as follows:

(Điều 160 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 160. Distinctness of plant varieties

(“Điều 160. Tính khác biệt của giống cây trồng)

1. A plant variety will be considered distinct if it is clearly distinguishable from any other plant variety whose existence is a matter of common knowledge at the time of filing the application or the priority date, as the case may be.

(Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên.)

2. Plant varieties whose existence is a matter of common knowledge defined in Clause 1 of this Article are those falling into one of the following cases:

(Giống cây trồng được biết đến rộng rãi quy định tại khoản 1 Điều này là giống cây trồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:)

a/ Their reproductive or harvested materials have been widely used in the market of any country at the time of filing of the protection registration application;

(Giống cây trồng mà vật liệu nhân giống hoặc vật liệu thu hoạch của giống đó được sử dụng một cách rộng rãi trên thị trường ở bất kỳ quốc gia nào tại thời điểm nộp đơn đăng ký bảo hộ);

b/ They have been protected or registered in the list of plant varieties in any country:

(Giống cây trồng đã được bảo hộ hoặc đưa vào Danh mục giống cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào);

c/ They are subject matters of protection registration applications or applications for registration in the list of plant varieties in any country, provided that these applications are not rejected."

(Giống cây trồng là đối tượng trong đơn đăng ký bảo hộ hoặc đơn đăng ký vào Danh mục giống cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào, nếu các đơn này không bị từ chối.)

20. To amend and supplement Article 163 as follows:

(Điều 163 được sửa đổi, bổ sung như sau):

"Article 163. Denominations of plant varieties

(“Điều 163. Tên của giống cây trồng)

1. The registrant shall designate with the state management agency in charge of rights to plant varieties a proper denomination for a plant variety which must be the same as the denomination already registered for protection in any country which has concluded with the Socialist Republic of Vietnam an agreement on the protection of plant varieties.

(Người đăng ký phải đề xuất một tên phù hợp cho giống cây trồng với cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng, tên đó phải trùng với tên đã đăng ký bảo hộ ở bất kỳ quốc gia nào có ký kết với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ giống cây trồng.)

2. The denomination of a plant variety shall be considered proper if it is distinguishable from those of other plant varieties of common knowledge in the same or similar species.

(Tên của giống cây trồng được coi là phù hợp nếu tên đó có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự.)

3. Denominations of plant varieties shall be considered improper in the following cases:

(Tên của giống cây trồng không được coi là phù hợp trong các trường hợp sau đây:)

a/ They consist of numerals only, unless such numerals are relevant to characteristics or the breeding of such varieties:

(Chỉ bao gồm các chữ số, trừ trường hợp chữ số liên quan đến đặc tính hoặc sự hình thành giống đó);

b/ They violate social ethics:

(Vi phạm đạo đức xã hội);

c/ They may easily cause misleading as to features or characteristics of such varieties;

(Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính của giống đó);

d/ They may easily cause misleading as to identifications of the breeders;

(Dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả);

e/ They are identical or confusingly similar to marks, trade names or geographical indications protected before the date of publication of protection registration applications of such plant varieties;

(Trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày công bố đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng);



f/ They affect prior rights of other organizations or individuals.
(Ảnh hưởng đến quyền đã có trước của tổ chức, cá nhân khác.)

4. Organizations and individuals that offer for sale or market reproductive materials of plant varieties shall use the denominations of such plant varieties as stated in their protection titles even after the expiration of the term of protection.

(Tổ chức, cá nhân chào bán hoặc đưa ra thị trường vật liệu nhân giống của giống cây trồng phải sử dụng tên giống cây trồng như tên đã ghi trong bằng bảo hộ, kể cả sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ.)

5. When denominations of plant varieties are combined with trademarks, trade names or indications similar to denominations of plant varieties already registered for sale offer or marketed, such denominations must still be distinguishable."

(Khi tên giống cây trồng được kết hợp với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng đã được đăng ký để chào bán hoặc đưa ra thị trường thì tên đó vẫn phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.)

21. To amend and supplement Article 165 as follows:

(Điều 165 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 165. Registration of rights to plant varieties

(“Điều 165. Đăng ký quyền đối với giống cây trồng)

1. Organizations and individuals defined in Article 157 of this Law may file applications for registration of rights to plant varieties (below referred to as protection registration applications) directly or through their lawful representatives in Vietnam.

(Tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 157 của Luật này nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là đơn đăng ký bảo hộ) trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.)

2. Organizations that satisfy the following conditions may provide services of representing rights to plant varieties in the capacity as rights-to-plant varieties representation service organizations:

(Tổ chức đáp ứng các điều kiện sau đây được kinh doanh dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng với danh nghĩa tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:)

a/ Being Vietnamese law-practicing businesses, cooperatives or organizations, scientific and technological service organizations which are lawfully established and operating, except foreign law-practicing organizations practicing in Vietnam:

(Là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam);

b/ Having the function of providing rights-to-plant varieties representation services as stated in their business registration certificates or operation registration certificates (below collectively referred to as business registration certificates);

(Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh));



3. Heads of those organizations or persons authorized by heads of those organizations who satisfy the conditions specified in Clauses 4 and 5 of this Article may provide services of representing rights to plant varieties.

(Người đứng đầu tổ chức hoặc người được người đứng đầu tổ chức uỷ quyền phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này được hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.)

4. Individuals shall be allowed to provide services of representing rights to plant varieties when satisfying the following conditions:

(Cá nhân được phép hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:)

a/ Possessing a rights-to-plant varieties representation service practice certificate;

(Có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng);

b/ Working in a rights-to-plant varieties representation service organization.

(Hoạt động trong một tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.)

5. Individuals who satisfy the following conditions will be granted rights-to-plant varieties representation service practice certificates:

(Cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:)

a/ Being a Vietnamese citizen and having the full civil act capacity:

(Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ);

b/ Permanently residing in Vietnam;

(Thường trú tại Việt Nam);

c/ Possessing a university degree:

(Có bằng tốt nghiệp đại học);

d/ Having personally conducted legal activities related to rights to plant varieties for five or more consecutive years, or personally examined various applications for registration of rights to plant varieties in a national or international office for rights to plant varieties for five or more consecutive years, or graduated from a training course on the law on rights to plant varieties as recognized by a competent agency;

(Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về quyền đối với giống cây trồng liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền công nhận);

e/ Being other than civil servants or public employees currently working in state agencies competent to establish and secure the enforcement of rights to plant varieties;

(Không phải là công chức, viên chức đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền đối với giống cây trồng);

f/ Having passed an examination of the profession of representing rights to plant varieties, organized by a competent agency.

(Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.)

6. The Government shall specify lawful representatives for filing applications and rights-to-plant varieties representation service organizations."

(Chính phủ quy định cụ thể về đại diện hợp pháp nộp đơn và tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.)

22. To amend and supplement Article 186 as follows:

(Điều 186 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 186. Rights of protection certificate holders

(“Điều 186. Quyền của chủ bằng bảo hộ)

1. A protection certificate holder has the right to exercise or authorize others to exercise the following rights to reproductive materials of a protected plant variety:

(Chủ bằng bảo hộ có quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ:)

a/ To conduct production or propagation;

(Sản xuất hoặc nhân giống);

b/ To process them for the purpose of propagation;

(Chế biến nhằm mục đích nhân giống);

c/ To offer them for sale;

(Chào hàng);

d/ To sell them or conduct other marketing activities:

(Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác);

e/ To export them;

(Xuất khẩu);

f/ To import them:

(Nhập khẩu);

g/ To store them for conducting acts specified at Points a. b. c. d. e and f of this Clause.

(Lưu giữ để thực hiện các hành vi quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.)

2. Rights of a plant variety protection title holder provided for in Clause 1 of this Article are applicable to materials harvested from the illegal use of reproductive materials of a protected plant variety, unless the protection title holder does not exercise his/her rights to reproductive materials though having art-opportunity to do so.

(Quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đối với vật liệu thu hoạch thu được từ việc sử dụng bất hợp pháp vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp chủ bằng bảo hộ đã có cơ hội hợp lý để thực hiện quyền của mình đối với vật liệu nhân giống nhưng không thực hiện.)

3. To prevent others from using the plant variety under Article 188 of this Law.

(Ngăn cấm người khác sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Điều 188 của Luật này.)

4. To pass by inheritance or bequeath or assign the rights to the plant variety under Chapter XV of this Law."

(Để thừa kế, kế thừa quyền đối với giống cây trồng và chuyển giao quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Chương XV của Luật này.)

23. To amend and supplement Article 187 as follows:

(Điều 187 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 187. Extension of rights of protection certificate holders

(“Điều 187. Mở rộng quyền của chủ bằng bảo hộ)

Rights of a protection certificate holder may be extended to the following plant varieties:

(Quyền của chủ bằng bảo hộ được mở rộng đối với các giống cây trồng sau đây:)

1. Plant varieties which originate mainly from the protected plant variety, unless such protected plant variety itself originates from another protected plant variety.

(Giống cây trồng có nguồn gốc chủ yếu từ giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc chủ yếu từ một giống cây trồng đã được bảo hộ khác.)

A plant variety is considered originating from a protected plant variety if such plant variety still retains the expression of the essential characteristics resulting from the genotype or combination of genotypes of the protected variety, except differences resulting from impacts on the protected variety:

(Giống cây trồng được coi là có nguồn gốc chủ yếu từ giống được bảo hộ, nếu giống cây trồng đó vẫn giữ lại biểu hiện của các tính trạng thu được từ kiểu gen hoặc sự phối hợp các kiểu gen của giống được bảo hộ, trừ những tính trạng khác biệt là kết quả của sự tác động vào giống được bảo hộ);

2. Plant varieties which are not definitely distinct from the protected plant variety;

(Giống cây trồng không khác biệt rõ ràng với giống cây trồng đã được bảo hộ);

3. Plant varieties the production of which requires the repeated use of the protected plant variety."

(Giống cây trồng mà việc sản xuất đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống cây trồng đã được bảo hộ.)

24. To supplement and supplement Article 190 as follows:

(Điều 190 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 190. Limitations on rights of plant variety protection certificate holders

(“Điều 190. Hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng)

1. The following acts are not regarded as infringements of rights to protected plant varieties:

(Các hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ:)

a/ Using plant varieties for personal and noncommercial purposes;

(Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại);

b/ Using plant varieties for testing purposes;
(Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích thử nghiệm);

c/ Using plant varieties to create new plant varieties, except the case specified in Article 187 of this Law;
(Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng khác, trừ trường hợp quy định tại Điều 187 của Luật này);

d/ Using harvested materials of protected plant varieties by individual production households for self-propagation and cultivation in the next season on their own land areas.
(Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.)

2. Rights to plant varieties are not applicable to acts related to materials of protected plant varieties which have been sold or otherwise brought into the Vietnamese or foreign markets by protection certificate holders or their licensees, except the following acts:
(Quyền đối với giống cây trồng không được áp dụng đối với các hành vi liên quan đến vật liệu của giống cây trồng được bảo hộ do chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ cho phép bán hoặc bằng cách khác đưa ra thị trường Việt Nam hoặc thị trường nước ngoài, trừ các hành vi sau đây:)

a/ Acts relating to further propagation of such plant varieties:
(Liên quan đến việc nhân tiếp giống cây trồng đó);

b/ Acts relating to export of reproductive materials of such plant varieties to countries where the genera or species of such plant varieties are not protected, unless such materials are exported for consumption purpose."
(Liên quan đến việc xuất khẩu các vật liệu của giống cây trồng có khả năng nhân giống vào những nước không bảo hộ các chi hoặc loài cây trồng đó, trừ trường hợp xuất khẩu vật liệu nhằm mục đích tiêu dùng.”)

25. To amend and supplement Article 194 as follows:
(Điều 194 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 194. Assignment of rights to plant varieties
(“Điều 194. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng)

1. Assignment of rights to a plant variety means the transfer by the plant variety protection certificate holder of all rights to that plant variety to the assignee. The assignee will become the plant variety protection certificate holder from the date of registration of the assignment contract with a slate management agency in charge of rights to plant varieties according to law-prescribed procedures.
(Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ giống cây trồng chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng đó cho bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục do pháp luật quy định.)

2. In case rights to a plant variety are under joint ownership, the assignment of these rights to another person must be agreed upon by all co-owners.

(Trường hợp quyền đối với giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển nhượng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.)

3. The assignment of rights to a plant variety must be effected in the form of written contract.

(Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.)

4. The assignment of rights to a plant variety created with state budget funds complies with the Law on Technology Transfer."

(Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng tạo ra từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ.)

26. To amend and supplement Article 201 as follows:

(Điều 201 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 201. Intellectual property assessment

(“Điều 201. Giám định về sở hữu trí tuệ)

1. Intellectual property assessment means the use by organizations or individuals defined in Clauses 2 and 3 of this Article of their professional knowledge and expertise to assess and make conclusion on matters related to intellectual property rights.

(Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ.)

2. Businesses, cooperatives, non-business units or law-practicing organizations, except foreign law-practicing organizations practicing in Vietnam which satisfy the following conditions may conduct intellectual property assessment:

(Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp, tổ chức hành nghề luật sư, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam đáp ứng các điều kiện sau đây được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ:)

a/ Having personnel and physical-technical foundations meeting law-prescribed requirements on assessment operations:

(Có nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động giám định theo quy định của pháp luật);

b/ Having the function of conducting intellectual property assessment as stated in their business registration certificates or operation registration certificates:

(Có chức năng thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động);

c/ Their heads or persons authorized by their heads possess intellectual property assessor cards.

(Người đứng đầu tổ chức hoặc người được người đứng đầu tổ chức ủy quyền có Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ.)



3. Individuals who fully satisfy the following conditions may be granted intellectual property assessor cards by competent state agencies:

(Cá nhân có đủ các điều kiện sau đây được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ:)

a/ Being a Vietnamese citizen and having full civil act capacity:

(Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ);

b/ Permanently residing in Vietnam:

(Thường trú tại Việt Nam);

c/ Possessing good ethical qualities:

(Có phẩm chất đạo đức tốt);

d/ Possessing a university or higher degree in a profession relevant to domains in which an assessor card is applied for having conducted professional activities in these domains for five or more years and passed a professional assessment examination.

(Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định, đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đó từ năm năm trở lên và đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ về giám định.)

4. State agencies competent to handle acts of infringing upon intellectual property rights may request intellectual property assessment when handling cases or matters they have accepted.

(Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền trưng cầu giám định về sở hữu trí tuệ khi giải quyết vụ việc mà mình đang thụ lý.)

5. Intellectual property right holders and other related organizations and individuals may request intellectual property assessment to protect their legitimate rights and interests.

(Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và tổ chức, cá nhân khác có liên quan có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.)

6. The Government shall specify intellectual property assessment organization and activities."

(Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.)

27. To amend and supplement Article 211 as follows:

(Điều 211 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 211. Intellectual property right infringements subject to administrative sanction

(“Điều 211. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính)

1. Organizations and individuals that commit any of the following acts of infringing upon intellectual property rights shall be administratively sanctioned:

(Tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau đây bị xử phạt vi phạm hành chính:)

a/ Infringing upon intellectual property rights which causes damage to authors, owners, consumers or society;

(Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội);



b/ Producing, importing, transporting or trading in intellectual property counterfeit goods defined in Article 213 of this Law or assigning others to do so;
(Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này);

c/ Producing, importing, transporting, trading in or storing stamps, labels or other articles bearing a counterfeit mark or geographical indication or assigning others to do so.
(Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ tem, nhãn hoặc vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.)

2. The Government shall specify acts of infringing upon intellectual property rights which shall be administratively sanctioned, sanctioning forms and levels, and sanctioning procedures.
(Chính phủ quy định cụ thể về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính, hình thức, mức phạt và thủ tục xử phạt.)

3. Organizations and individuals that commit acts of unfair competition in intellectual property shall be administratively sanctioned under the competition law."
(Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.)

28. To amend and supplement Article 214 as follows:

(Điều 214 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 214. Forms of administrative sanction and remedies

(“Điều 214. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả)

1. Organizations and individuals that commit acts of infringing upon intellectual property rights defined in Clause 1. Article 211 of this Law shall be compelled to terminate their infringing acts and imposed one of the following principal sanctions
(Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều 211 của Luật này bị buộc phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:)

a/ Caution;
(Cảnh cáo);

b/ Fine.
(Phạt tiền.)

2. Depending on the nature and seriousness of their infringements, intellectual property rights-infringing organizations or individuals are also subject to either of the following additional sanctions:
(Tuỳ theo tính chất, mức độ xâm phạm, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:)

a/ Confiscation of intellectual property counterfeit goods, raw materials, materials and means used mainly for the production or trading of these intellectual property counterfeit goods;
(Tịch thu hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ);

b/ Suspension for a definite time of business activities in domains where infringements have been committed.

(Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đã xảy ra vi phạm).

3. In addition to the sanctions specified in Clauses I and 2 of this Article, intellectual property rights infringers are also subject to either or both of the following consequence remedies:

(Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:)

a/ Compelled destruction or distribution or use for non-commercial purposes of intellectual property counterfeit goods as well as raw materials, materials and means used mainly for the production or trading of these intellectual property counterfeit goods, provided that the destruction, distribution or use does not affect the exploitation of rights by intellectual property right holders:

(Buộc tiêu huỷ hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ);

b/ Compelled transportation out of Vietnamese territory of transit goods infringing upon intellectual property rights or compelled re-export of intellectual property counterfeit goods, as well as imported means, raw materials and materials used mainly for the production or trading of these intellectual property counterfeit goods, after infringing elements are removed from these goods.

(Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá.)

4. Administrative sanctions and the competence to administratively sanction infringements upon intellectual property rights comply with the law on handling of administrative violations."

(Mức phạt, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.)

29. To amend and supplement Article 218 as follows:

(Điều 218 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 218. Procedures for application of the measure of suspension of customs procedures
(“Điều 218. Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan)

1. When persons requesting the suspension of customs procedures have fulfilled their obligations specified in Article 217 of this Law, customs offices shall issue decisions on suspension of customs procedures with regard to goods lots in question.

(Khi người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 217 của Luật này thì cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng.)

2. The duration of suspension of customs procedures is ten working days after the customs procedure suspension requester receives the customs office's notice of customs procedures suspension. In case the customs procedure suspension requester has a justifiable reason, this duration may be prolonged but must not exceed twenty working days, provided that the requester deposits a security specified in Clause 2, Article 217 of this Law.

(Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là mười ngày làm việc, kể từ ngày người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan nhận được thông báo của cơ quan hải quan về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan. Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không được quá hai mươi ngày làm việc với điều kiện người yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan phải nộp thêm khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 217 của Luật này.)

3. Upon the expiration of the duration specified in Clause 2 of this Article, if customs procedure suspension requesters do not institute civil lawsuits and customs offices decide not to accept the cases for handling of administrative violations of goods lot exporters or importers according to administrative procedures, customs offices have the following responsibilities:

(Khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với người xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng thì cơ quan hải quan có trách nhiệm sau đây:)

a/ To continue carrying out customs procedures for goods lots in question:

(Tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng);

b/ To compel customs procedure suspension requesters to compensate all the damage caused to goods lot owners due to their unreasonable requests, and pay expenses for the warehousing and preservation of goods as well as other expenses incurred by customs offices and other related agencies, organizations and individuals under the customs law:

(Buộc người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan phải bồi thường cho chủ lô hàng toàn bộ thiệt hại do yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng gây ra và phải thanh toán các chi phí lưu kho bãi, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác cho cơ quan hải quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật về hải quan);

c/ To refund to customs procedure suspension requesters the remaining security amount after the obligation of paying compensations and expenses specified at Point b of this Clause is fulfilled."

(Hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan khoản tiền bảo đảm còn lại sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường và thanh toán các chi phí quy định tại điểm b khoản này.)

30. To amend and supplement Article 220 as follows:

(Điều 220 được sửa đổi, bổ sung như sau:)

"Article 220. Transitional provisions

(“Điều 220. Điều khoản chuyển tiếp)



1. Copyright and related rights protected under legal documents which took effect before the effective date of this Law continue to be protected under this Law if they remain in the term of protection by that date.

(Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực, nếu còn thời hạn bảo hộ vào ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục bảo hộ theo quy định của Luật này.)

2. Applications for registration of copyright, related rights, inventions, utility solutions, industrial designs, trademarks, appellations of origin of goods, layout-designs or plant varieties, which have been filed with competent agencies before the effective date of this Law, continue to be processed under legal documents effective at the time of their filing.

(Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, thiết kế bố trí, giống cây trồng đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.)

3. All rights and obligations conferred by protection titles granted under the provisions of law which are effective before the effective date of this Law and procedures for maintenance, renewal, modification, invalidation, licensing, ownership assignment, settlement of disputes relating to these protection titles are governed by this Law, except grounds for invalidation of protection titles which are subject to the provisions of law which are effective at the time of grant of these protection titles. This provision also applies to decisions on registration of appellations of origin of goods issued under the provisions of law which are effective before the effective date of this Law. State management agencies in charge of industrial property rights shall carry out procedures for the grant of geographical indication registration certificates for appellations of origin of goods.

(Mọi quyền và nghĩa vụ theo văn bằng bảo hộ được cấp theo quy định của pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực và các thủ tục duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền sở hữu, giải quyết tranh chấp liên quan đến văn bằng bảo hộ đó được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ thì áp dụng quy định pháp luật có hiệu lực đối với việc xét cấp văn bằng bảo hộ đó. Quy định này cũng được áp dụng đối với Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hóa ban hành theo quy định pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực; cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý đối với các tên gọi xuất xứ hàng hóa.)

4. Trade secrets and trade names which have been existing and protected under the Government's Decree No. 54/2000/ND-CP of October 3, 2000, on the protection of industrial property rights to trade secrets, geographical indications, trade names and the protection of the right to repression of industrial property-related unfair competition, continue to be protected under this Law.

(Bí mật kinh doanh và tên thương mại đã tồn tại và được bảo hộ theo Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp tiếp tục được bảo hộ theo quy định của Luật này.)

5. From the effective date of this Law, geographical indications, including those protected under the Decree mentioned in Clause 4 of this Article, may only be protected after they are registered under this Law."

(Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, chỉ dẫn địa lý, kể cả chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Nghị định quy định tại khoản 4 Điều này chỉ được bảo hộ sau khi đã được đăng ký theo quy định của Luật này.)

Article 2. To replace the phrase "Ministry of Culture and Information" with the phrase "Ministry of Culture, Sports and Tourism" in Clauses 2, 3 and 5, Article 11; Point a, Clause 2, Article 50, and Clause 4, Article 51 of Law No. 50/2005/QH11 on Intellectual Property.
(Thay cụm từ “Bộ Văn hóa - Thông tin” bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 11, điểm a khoản 2 Điều 50, khoản 4 Điều 51 của Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11.)

Article 3.

1. This Law takes effect on January 1, 2010.

(Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.)

2. The Government shall detail and guide the implementation of articles and clauses of this Law assigned to it, and guide other necessary contents of this Law to meet state management requirements.

(Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.)

This Law was passed on June 19, 2009, by the XIIth National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 5th session.

(Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2009) .

**CHAIRMAN OF THE NATIONAL
ASSEMBLY
(CHỦ TỊCH QUỐC HỘI)**

**Nguyen Phu Trong
(Nguyễn Phú Trọng)**

